# THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

## 1. Cách dùng

- Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

  VD: I am eating my lunch right now.

## 2. Dạng thức của thì hiện tại tiếp diễn

### a. Cấu trúc

| **Thể khẳng định** | | | **Thể phủ định** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| I | am | + V-ing | I | am not | + V-ing |
| He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được | is | | He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được | isn't | |
| You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | are | | You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | aren't | |
| ***Ví dụ:***<br>- I am reading a book.<br>- She is swimming.<br>- They are sleeping.<br>- The dog is barking | | | ***Ví dụ:***<br>- I am not joking<br>- She isn't drinking lemon juice.<br>- We aren't going to school.<br>- My parents are sleeping. | | |

| **Thể nghi vấn** | | | **Câu trả lời ngắn** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Am | I | + V-ing | Yes, | I | am |
| | | | No, | | am not |
| Is | He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được | | Yes, | He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được | is |
| | | | No, | | isn't |
| Are | You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | | Yes, | You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | are |
| | | | No, | | aren't |

LIVEWORKSHEETS

Ví dụ:

- Is she singing an English song?

=> Yes, she is/ No, she isn't.

- Are you having dinner?

=> Yes, I am/ No, I'm not.

- Are the children crying?

=> Yes/ they are/ No, they aren't.

**b. Wh- question**

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi), ta đặt chúng ở vị trí đầu câu và đưa ra câu trả lời trực tiếp.

| Wh- word + am/ is/ are + S + V-ing? |
|---|

Ví dụ:

- Who is she talking to?

**3. Dấu hiệu nhận biết**

- Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian:

  now (bây giờ), right now (ngay bây giờ), at the moment (lúc này), at present (hiện tại), at this time (bây giờ), at + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

- Trong câu có các từ như:

  Look! (nhìn kìa), Listen (hãy nghe này), Keep silent! (Trật tự), Be careful! (Cẩn thận), Hurry up! (Hãy nhanh lên)…

Ví dụ:

- Now my sister is going shopping with my mother.
- Look! The train is coming.

LIVEWORKSHEETS

**Bài 11: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?)**

1. (+) We are working on the new show right now.

   (-)_____

   (?)_____

2. (+)_____

   (-) I'm not talking on the phone at the moment.

   (?)_____

3. (+)_____

   (-)_____

   (?) Is he running very fast?

4. (+) Julia is baking a chocolate cake at the moment.

   (-)_____

   (?)_____

5. (+)_____

   (-)_____

   (?) Are Tony and Kaity helping the teacher right now?

**Bài 14: Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại tiếp diễn**

1. Alexander _____ (study) for his exam at the moment.

2. She _____ (not play) goft tomorrow.

3. They _____ (make) dinner now.

4. The company _____ (have) dinner now.

5. She _____ (eat) oysters for lunch right now.

6. David _____(not fly) to Chicago next week.

7. I _____ (work) on a special report today.

8. We _____ (not cook) dinner this evening because we're eating out.

9. _____ (Tom drive) to work right now?

LIVEWORKSHEETS

10. They _____(not prepare) for the science exam at the moment.

11. When _____ (you/ have) lunch tomorrow?

12. _____ (they give) a party this weekend?

13. Susan _____ (make) the decision at 3 o'clock this afternoon.

14. What _____ (you do)?!

15. Which motel _____(they stay) now?

LIVEWORKSHEETS